

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2021/DS-ST.**

Ngày: 29/6/2021

Về việc: *Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Hồng Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Vượng và bà Hoàng Thị Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2020/TLST-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị H, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:*

1, Bà Đặng Thị B, sinh năm 1954 (có mặt)

2, Ông Phạm Quang T, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1, Anh Phạm Quang D, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Tạm trú: SN 105, Khu T, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

2, Chị Nguyễn Thị Hương N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 03/5/2016 (âm lịch) ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có vay của Chị Trịnh Thị H. số tiền 250.000.0000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay có viết

giấy vay tiền với nội dung người vay tiền là ông T. và bà B, số tiền vay là 250.000.0000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), người cho vay là chị H, thời gian vay từ ngày 03/5/2016 (âm lịch) đến ngày 03/6/2016 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận, giấy vay tiền có chữ ký của người vay tiền là ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông T. bà B. không trả được tiền cho chị H. theo thỏa thuận. Sau đó, chị H. có đòi nhiều lần nhưng do ông T. và bà B. không trả được tiền nên chị H. đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có nghĩa vụ trả cho chị Trịnh Thị H. số tiền gốc là 250.000.0000 đồng và số tiền lãi tạm tính đến tháng 10/2020 (dương lịch) là $46 \text{ tháng} \times 1,16\%/\text{tháng} = 133.400.0000$ đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 383.400.0000 đồng (*Ba trăm tám mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*). Quá trình giải quyết nguyên đơn chị H. rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, chỉ yêu cầu giải quyết buộc ông T, bà B. có nghĩa vụ trả cho chị số tiền gốc là 250.000.0000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), không yêu cầu giải quyết về lãi suất.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị H. trình bày: Ngày 03/5/2016 (âm lịch) chị có cho ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. vay số tiền 250.000.0000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) hạn 1 tháng thì trả, khi trả thì trả cả gốc và lãi theo thỏa thuận. Sau đó, ông T. bà B. không trả được tiền cho chị. Nay chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết buộc ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. cùng có nghĩa vụ trả cho chị số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), không yêu cầu giải quyết về lãi suất.

Lời khai của bị đơn ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà Đặng Thị B. tại phiên tòa thể hiện: Ngày 03/5/2016 (âm lịch) ông T. và bà B. có được ký vào giấy vay tiền của chị Trịnh Thị H. Còn số tiền vay và thỏa thuận vay tiền như thế nào ông bà không biết, số tiền vay trên là để cho con trai ông bà là anh Phạm Quang D. làm ăn kinh doanh. Việc vay mượn trên do anh Phạm Quang D, chị Nguyễn Thị Hương N. (vợ anh D.) cùng với chị H. thỏa thuận hợp đồng với nhau từ khi nào ông bà không biết, ông bà chỉ biết sau đó chị H. có mang giấy vay tiền đến bảo vợ chồng ông bà ký. Ông bà có điện thoại hỏi thì anh D. thừa nhận có được vay tiền, do vay tiền cho con trai làm ăn nên ông bà đồng ý ký nhận nợ với chị H. Thực tế ông bà không được vay, không được sử dụng số tiền trên, ngoài ra ông bà được biết anh D. hàng tháng vẫn trả tiền lãi cho chị H. Nay chị H. khởi kiện yêu cầu ông bà trả tiền cho chị H. thì ông bà không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh D. và chị N. cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quang D. khai: Trong năm 2016 anh có được vay số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) của chị Trịnh Thị H. để kinh doanh chè, thời gian vay đã lâu anh không nhớ, anh là người trực tiếp nhận tiền xong anh đi Hà Giang lấy hàng, ở nhà chị H. có viết giấy tờ vay tiền, do anh không ở nhà nên có nhờ bố mẹ là ông Phạm Quang T. bà Đặng Thị B. ký nhận vào giấy vay tiền hộ. Nội dung giấy vay tiền như thế nào anh không biết, anh chỉ biết 2 bên thỏa thuận lãi 1 tháng 15.000.0000 đồng. Anh vay 3 tháng và vẫn trả lãi đều cho chị H. theo thỏa thuận. 3 tháng sau anh có đưa tiền cho chị Nguyễn Thị Hương N. để trả cho chị H., vì là vợ chồng nên không có ghi giấy tờ gì. Nay anh xác định đã trả tiền cho chị H, nhưng

vì không có tài liệu chứng minh và vì chị N. không có mặt ở địa phương, không thừa nhận việc vay và trả tiền cho chị H. nên tại phiên tòa anh xin rút quan điểm này của mình. Anh xin nhận trách nhiệm sẽ có nghĩa vụ trả số tiền trên cho chị H. Việc chị H. khởi kiện ông T. bà B. là không đúng, anh không đồng ý vì ông bà không được sử dụng, không được vay số tiền trên.

Lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hương N. có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị là vợ anh Phạm Quang D, là con dâu của ông Phạm Quang T, bà Đặng Thị B. Chị không được vay tiền của chị H, việc ông T. bà B. và anh D. vay tiền như thế nào chị không biết. Việc ông T. bà B. khai vay tiền cho chị và anh D. làm ăn là không đúng, chị không nhất trí, việc chị H. khởi kiện ông T. bà B. không liên quan gì đến chị.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn ông Phạm Quang T. và người liên quan chị Nguyễn Thị Hương N. không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Theo giấy vay tiền ngày 03/5/2016 (âm lịch) thể hiện ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có vay của Chị Trịnh Thị H. số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng ông T. bà B. không trả được tiền cho chị H. Do vậy, căn cứ Điều 280, 466 - Bộ luật Dân sự đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. cùng có nghĩa vụ trả cho Chị Trịnh Thị H. số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về lãi suất, về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có ĐKKHKT tại: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Theo Giấy vay tiền thể hiện ngày 03/5/2016 (âm lịch) ông T. bà B. có vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) của Chị Trịnh Thị H, nhưng sau đó ông T. bà B. không trả được tiền như thỏa thuận nên chị H. có đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc ông T. và bà B. có nghĩa vụ trả cho chị số tiền gốc đã vay. Do thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên quan hệ pháp luật ở đây được xác định là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 26, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết số 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Theo nguyên đơn cung cấp và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay của bị đơn ông Phạm Quang T. bà Đặng Thị B. là: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S. Quá trình giải quyết Tòa án đã báo gọi nhiều lần nhưng ông T. không đến Tòa án làm việc; Tòa án đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho ông T. nhưng ông T. vẫn vắng mặt không có lý do. Đây thuộc trường hợp bị đơn cố tình không đến Tòa án làm việc, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 26, 35, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự, căn cứ bản chính Giấy vay tiền do chị Trịnh Thị H. cung cấp, thể hiện: Ngày 03/5/2016 (âm lịch) ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có vay số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) của chị Trịnh Thị H, hẹn đến ngày 03/6/3016 trả tiền. Tuy nhiên, ông T. và bà B. đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên chị H. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T. bà B. có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho chị H. là có cơ sở, phù hợp thỏa thuận trong Giấy vay tiền và quy định tại Điều 280, 466 của Bộ luật Dân sự.

Bị đơn ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng ông bà chỉ là người ký hộ vào giấy vay tiền cho anh Phạm Quang D, ông bà không được nhận và sử dụng số tiền trên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quang D. có quan điểm số tiền trên do anh là người trực tiếp vay và sử dụng, không liên quan đến ông T. bà B. vì ông bà chỉ là người ký hộ anh vào giấy vay tiền.

Xét thấy, theo nội dung giấy vay tiền ngày 03/5/3016 (âm lịch) thể hiện người vay tiền là bà B. và ông T, người cho vay là chị H, không phải anh D. là người vay tiền; chữ ký người vay tiền tên ông T. bà B, không phải chữ ký của người vay hộ. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông T. bà B. thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền là chữ ký của ông bà. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh D, bà B. và ông T. không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ. Do vậy, HĐXX không có cơ sở xem xét quan điểm của anh D, ông T, bà B. về việc anh D. là người vay tiền, ông T. bà B. chỉ là người ký hộ vào giấy vay tiền.

Căn cứ giấy vay tiền có chữ ký của ông T, bà B.; căn cứ bản tự khai, đơn trình bày của ông T. bà B. và lời khai của bà B. tại phiên tòa thể hiện chữ ký trong giấy vay tiền là chữ ký của ông T. bà B. Như vậy, việc ông T. bà B. vay số tiền 250.000.0000 đồng của chị H. được xác định là thực tế nên cần buộc ông bà cùng có nghĩa vụ trả cho chị H. số tiền trên.

Từ nhận định trên, có đủ cơ sở Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Trịnh Thị H. buộc ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có nghĩa vụ liên đới trả cho Chị Trịnh Thị H. số tiền nợ gốc là 250.000.0000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ là 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

[4]. Về các vấn đề khác:

Về việc ông T. bà B. cho rằng số tiền trên là vay hộ cho anh D. để làm ăn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Chị H. có quan điểm ông T. bà B. là người vay tiền của chị nên chị khởi kiện ông T. bà B. có nghĩa vụ trả tiền cho chị, chị không

khởi kiện anh D. Do vậy, HĐXX không có cơ sở xem xét trong vụ án này Giành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho ông T. bà B. đối với anh D. khi có đơn khởi kiện và cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Về việc ông T. bà B. khai rằng số tiền vay trên là vay hộ cho anh D, chị N. làm ăn nên buộc anh D. chị N. có trách nhiệm trả cho chị H. Chị H. và chị N. cùng có quan điểm chị N. không liên quan đến số tiền này. Anh D. khai có đưa tiền cho chị N. trả cho chị H. nhưng tại phiên tòa anh D. đã rút quan điểm này và nhận một mình anh có nghĩa vụ trả tiền cho chị H, không liên quan đến chị N. Do vậy, HĐXX không xem xét đến quyền lợi và nghĩa vụ của chị N. trong vụ án này.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Do Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.500.0000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) chia ra mỗi người phải nộp số tiền án phí là 6.250.0000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên ông T. bà B. là người cao tuổi nên được miễn nộp khoản tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Chị H. không phải chịu án phí, trả lại cho chị H. số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 147, 161, 162, 185, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, 166, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011; Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị H, buộc ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trịnh Thị H. số tiền nợ gốc là **250.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra ông Phạm Quang T. trả cho chị Trịnh Thị H. số tiền **125.000.0000 đồng** (một trăm hai mươi lăm triệu đồng); bà Đặng Thị B. trả cho chị Trịnh Thị H. số tiền **125.000.0000 đồng** (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

2. Về án phí:

Miễn khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Phạm Quang T. và bà Đặng Thị B. vì ông T. bà B. là người cao tuổi.

Chị Trịnh Thị H. không phải chịu án phí dân sự, trả lại cho chị H. số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.585.000 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003625 ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Về quyền kháng cáo: Chị H, bà B, anh D. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND tỉnh, huyện (02 bản);
- CC THA DS huyện SD (để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến